jué tóu

噱头

noun · gimmick; stunt

Example Sentences

zhè ge guǎng gào de jué tóu hěn xī yǐn rén
这个 广 告的噱头 很吸引人。

The gimmick of this advertisement is very attractive.

tā zhǐ shì yòng jué tóu lái chǎo zuò méi yǒu zhēn běn shì
他只是 用 噱头来 炒 作， 没有 真 本事。

He just uses gimmicks to hype things up, without real skills.

Trace each character, then write the word on your own.

噱 噱 噱 噱 噱 噱 噱 噱 噱 噱 噱

噱 噱 噱 噱 噱 噱 噱 噱

头 头 头 头 头 头 头 头